

UBND XÃ NÚA NGAM
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 NA TÔNG

BIỂU MẪU CÔNG KHAI THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT

Năm học: 2025 – 2026

I. Số liệu học sinh cụ thể từng độ tuổi

Stt	Tên lớp	Tổng số	Nam	Nữ	Dân tộc	Hoàn cảnh			Mối thuẫn
						Nghèo	Cận nghèo	Khuyết tật	
1	MG lớn trung tâm	17	11	6	17	6	0	0	0
2	Ghép Huỗi Chanh	7	4	3	7	1	0	0	0
3	Ghép Gia Phú A	9	3	6	9	0	0	0	0
4	Ghép gia Phú B	7	6	1	0	0	0	0	0
	Tổng 5 tuổi	40	24	16	33	7	0	0	0
1	MG nhỡ trung tâm	26	19	7	26	4	1	0	0
2	Ghép Huỗi Chanh	14	9	5	14	5	0	0	0
3	Ghép Gia Phú A	9	4	5	9	2	0	0	0
4	Ghép Gia Phú B	10	5	5	10	16	0	0	0
	Tổng 4 tuổi	59	37	22	59	27	1	0	0
1	MG bé trung tâm	37	20	17	37	0	0	0	6
2	Ghép Huỗi Chanh	6	3	3	6	0	0	0	0
3	Ghép Gia Phú A	7	3	4	7	0	0	0	0
4	Ghép Gia Phú B	6	4	2	6	0	0	0	0
	Tổng 3 tuổi	56	30	26	56	0	0	0	6
	Cộng mẫu giáo	155	91	64	148	34	1	0	6
1	Nhà trẻ A1	14	8	6	14	1	0	0	8
2	Nhà trẻ A2	16	10	6	16	0	0	0	13
3	Nhà trẻ Huỗi Chanh	12	8	4	12	0	0	0	0
4	Nhà trẻ Gia Phú A	7	3	4	7	0	0	0	4
5	Nhà trẻ Gia Phú B	12	7	5	12	0	0	0	4
	Tổng 2 tuổi	61	36	25	61	1	0	0	29
1	Nhà trẻ A1	5	2	3	5	0	0	0	5
2	Nhà trẻ A2	3	3	0	3	0	0	0	2
3	Nhà trẻ Huỗi Chanh	4	2	2	4	0	0	0	4
4	Nhà trẻ Gia Phú A	4	3	1	4	0	0	0	4
5	Nhà trẻ Gia Phú B	4	0	4	4	0	0	0	1
	Tổng 1 tuổi	20	10	10	20	0	0	0	16
	Cộng nhà trẻ	81	46	35	81	1	0	0	45
	Tổng toàn trường	236	137	99	229	35	1	0	51

Số nhóm, lớp; số trẻ/lớp:

STT	Tên nhóm/lớp	Số trẻ	Ghi chú
1	Nhà trẻ A1	19	Trung tâm
2	Nhà trẻ A2	19	Trung tâm
3	Mẫu giáo Bé	37	Trung tâm
4	Mẫu giáo nhỏ	26	Trung tâm
5	Mẫu giáo lớn	17	Trung tâm
6	Nhà trẻ Huỗi chanh	16	Điểm trường Huỗi Chanh
7	Mẫu giáo ghép Huỗi Chanh	27	Điểm trường Huỗi Chanh
8	Nhà trẻ Gia Phú A	11	Điểm trường Gia Phú A
9	MGG gia phú A	25	Điểm trường Gia Phú A
10	Nhà trẻ gia Phú B	16	Điểm trường Gia Phú B
11	MGG gia phú B	23	Điểm trường Gia Phú B
	CỘNG	236	

Núa Ngam, ngày 05 tháng 12 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Nhớ

UBND XÃ NÚA NGAM
 TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 NA TÔNG

BIỂU MẪU CÔNG KHAI THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT

Năm học: 2025 – 2026

Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ

1. Nội dung chương trình

Trường thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Hoạt động chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, vệ sinh cá nhân.

Hoạt động phát triển thể chất.

Hoạt động phát triển nhận thức.

Hoạt động ngôn ngữ.

Hoạt động thẩm mỹ.

Hoạt động phát triển tình cảm-xã hội.

2. Kế hoạch giáo dục & chăm sóc (Dự kiến chủ đề)

Mẫu giáo		Nhóm trẻ	
Thời gian	Chủ đề thực hiện	Thời gian	Chủ đề thực hiện
Từ ngày 15/9 đến 10/10/2025	Trường Mầm non - Tết trung thu	Từ ngày: 15/09-03/10/2025	Trường Mầm non số 2 Na Tông
Từ ngày 13/10 đến 31/10/2025	Bản thân	Từ ngày 06/10-31/10/2025)	Đồ dùng đồ chơi của bé - Tết Trung Thu
Từ ngày 03/11/2025 - 28/11/2025	Gia đình – Ngày 20/11	Từ 03/11 đến 28/11/2025	Bản thân - Ngày hội của cô giáo
Từ ngày 01/12/2025 đến 02/01/2026	Ngành nghề	Từ 01/12 đến 19/12/2025	Mẹ và gia đình thân yêu của bé
Từ ngày 05/01 đến 30/01/2026	Thế giới động vật	Từ 22/12/2025 đến 16/01/2026	Những con vật đáng yêu
Từ ngày 02/02 đến 13/03/2026	Thế giới thực vật – Tết và mùa xuân – Ngày hội 8/3	Từ 19/01 đến 06/02/2026	Cây và những bông hoa đẹp

Từ ngày 1 16/03 đến 03/04/2026	Phương tiện và các quy định giao thông	Từ ngày 16/03 đến 10/04/2026	Bé đi khắp nơi bằng PT gì
Từ ngày 06/04 đến 24/04/2026	Nước & các HTTN	Từ 13/04 đến 08/05/2026	Bé yêu mùa hè
Từ ngày 04/05 đến 29/5/2026	QHĐN – Bác Hồ – Tết thiếu nhi	Từ 11/05 đến 29/05/2026	Bé lên mẫu giáo

Núa Ngam, ngày 12 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Nhớ

BIỂU MẪU CÔNG KHAI THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT
Năm học: 2025 – 2026

Điều kiện bảo đảm an toàn – chăm sóc sức khỏe trẻ em

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo vị trí việc làm			Chia theo trình độ đào tạo			Bồi dưỡng TX	
			Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Chưa ĐT	CĐ	ĐH	Hoàn thành	Chưa HT
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	19	1	16	1	1	5	13	19	
I	Giáo viên	15	0	15	0	0	4	11	15	
1	Nhà trẻ	7	0	7	0	0	2	5	7	
2	Mẫu giáo	8	0	8	0	0	2	6	8	
II	Cán bộ quản lý	2	0	0	2	0	0	0	2	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	0
III	Nhân viên	2	2	0	0	0	1	0	2	0
1	Nhân viên văn thư	1	1	0	0	0	1	0	1	0
2	Nhân viên kế toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0		0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0		0	0	0
5	Nhân viên khác	1	1	0	0	1		0	1	0

	Quy định	Số lượng hiện có	Đối sánh với quy định
Tổng số cán bộ quản lý	2	2	Đủ
Tổng số giáo viên	20	15	Thiếu 5
Tổng số nhân viên	3	2	Thiếu 1
Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp		100%	
Tỷ lệ giáo viên hoàn thành bồi dưỡng chuyên môn		100%	

2. Cơ sở vật chất – thiết bị phục vụ chăm sóc và giáo dục

TT	Nội dung thông tin			ĐV	Trung tâm	Điểm trường Huổi Chanh	Điểm trường Gia Phú A	Điểm trường Gia Phú B	Tổng
1	Tổng diện tích đất khuôn viên trường		Tổng diện tích	m2	3032	658	484	635	4809
			Diện tích bình quân trên trẻ	m2/trẻ	25.69	15.30	12.41	17.64	20.38
			Đối sánh với yêu cầu tối thiểu		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Khối phòng hành chính quản trị		Chưa có						
3	Phòng khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em		Số lượng phòng	Phòng	5	2	2	2	
			Tổng diện tích	m2	197	57	81	70	
			Diện tích bình quân trên trẻ	m2/trẻ	1.67	1.33	2.08	1.94	0.00
			Đối sánh với yêu cầu tối thiểu		Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Khối phòng tổ chức ăn		Tổng diện tích	m2	27.2	13.26	16	15.4	71.86
			Diện tích bình quân trên trẻ	m2/trẻ	0.23	0.31	0.41	0.43	0.30
			Đối sánh với yêu cầu tối thiểu		Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
5	Khối phụ trợ	Sân chơi	Tổng diện tích	m2	370.8	78	75	76.5	600.25
			Diện tích bình quân trên trẻ	m2/trẻ	3.14	1.81	1.92	2.13	2.54

			Đối sánh với yêu cầu tối thiểu		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
			Tổng diện tích	m2	17.4	13.26	23.76	16.5	70.92
			Diện tích bình quân trên trẻ	m2/trẻ	0.15	0.31	0.61	0.46	0.30
			Đối sánh với yêu cầu tối thiểu		Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt
6	Thiết bị, đồ chơi giáo dục	Thiết bị tối thiểu	Số bộ đồ dùng đồ chơi	Bộ	5	2	2	2	11
			Đối sánh với yêu cầu tối thiểu		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		Đồ chơi ngoài trời	Số lượng		6	4	1	1	
			Đối sánh với yêu cầu tối thiểu		Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	
7	Điều kiện an toàn	y tế	Có nhân viên y tế tăng cường 2 ngày/ tuần						
		Cấp cứu	Xa trung tâm y tế xã						

Núa Ngam, ngày 12 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Nhó

UBND XÃ NÚA NGAM
 TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 NA TÔNG

BIỂU MẪU CÔNG KHAI THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT
 Năm học: 2025 – 2026

Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học

1. Kế hoạch tuyển sinh:

Đối tượng tuyển sinh: Trẻ từ 12 đến 72 tháng tuổi

Chỉ tiêu: 228 học sinh

Phương thức và thời gian tuyển sinh: Nhận hồ sơ trực tiếp tại trường: Đợt 1: từ 15/5/2025-30/5/2025; đợt II từ 01/8/2025 – 30/8/2025.

2. Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

Bao gồm kế hoạch năm học, kế hoạch chủ đề, kế hoạch tuần, ngày của các loại hình nhóm lớp:

Nhóm trẻ ghép 12-36 tháng tuổi;

Mẫu giáo bé 3-4 tuổi;

Mẫu giáo nhỡ 4-5 tuổi;

Mẫu giáo lớn 5-6 tuổi;

Mẫu giáo ghép 3-4-5 tuổi;

Nhóm trẻ ghép 12-36 tháng tuổi;

3. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội;

4. Thực đơn hằng ngày của trẻ em: Công khai theo đợt của năm học

Danh mục thực đơn.

STT	Tên món ăn	STT	Tên món ăn
1	Cháo thịt (lợn, gà)	13	Cháo đỗ đen
2	Thịt lợn (gà) xào củ quả	14	Chè đỗ đen
3	Thịt lợn xào trứng	15	Bún gà
4	Giò lụa xào củ quả	16	Bún thịt lợn
5	Giò lụa rim cà chua	17	Bánh bông lan
6	Thịt lợn làm chả	18	Bánh Tipo
7	Trứng rán	19	Bánh Cosy
8	Trứng rim cà chua	20	Bánh gạo An
9	Rau củ, quả nấu canh	21	Bánh CreamO

10	Rau củ, quả xào, nấu với thịt	22	Bánh Omeli
11	Cháo đỗ xanh	23	Sữa tươi
12	Chè đỗ xanh		

5. Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định:

II. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

Chỉ tiêu	Số liệu thực tế
Tổng số trẻ	223
Tổng số nhóm/lớp	11
Số trẻ bình quân/lớp	20,27
Số trẻ em học nhóm, lớp ghép	223
Số trẻ theo học 02 buổi/ngày	223
Số trẻ ăn bán trú	223
Số trẻ được theo dõi sức khỏe định kỳ	223
Kết quả phổ cập giáo dục 5 tuổi	57/57 trẻ hoàn thành Chương trình GDMNTENT
Số trẻ em khuyết tật (nếu có)	0

Núa Ngam, ngày 12 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Nhớ